

SỞ HỌC CHÁNH REYNOLDS

Lịch Học Sinh Trung Học Phổ Thông Reynolds

Niên Khóa 2019-2020 – Draft B

Tu Chính 2/6/19

Tháng 9 2019

- 3 Ngày Đầu Của Học Sinh Lớp 9
 4 Ngày Đầu Của Học Sinh Lớp 10-12
 Tất Cả Học Sinh Lớp 9-12 Đến Trường
 9 Bắt Đầu Trễ
 16 Bắt Đầu Trễ
 23 Bắt Đầu Trễ
 30 Bắt Đầu Trễ

THÁNG 9 2019						
CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
1	2	F	F	5	6	7
8	L	10	11	12	13	14
15	L	17	18	19	20	21
22	L	24	25	26	27	28
29	L					

Giờ Bắt Đầu Học

Trung Học Phổ Thông Reynolds

8:10 AM đến 3:13 PM Bắt Đầu Trễ 9:20 AM

Tháng 10 2019

- 7 Bắt Đầu Trễ
 11 * Ngày Nghỉ Cho Học Sinh Hoặc Giáo Viên
 14 Bắt Đầu Trễ
 17-18 *Nghỉ Học/Học
 21 Bắt Đầu Trễ
 28 Bắt Đầu Trễ

THÁNG 10 2019						
CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
		1	2	3	4	5
6	L	8	9	10	N	12
13	L	15	16	PC	PC	19
20	L	22	23	24	25	26
27	L	29	30	31		

THÁNG 3 2020

CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
					1	2
1	L	3	4	5	6	7
8	L	10	11	12	13	14
15	L	17	N	PC	PC	21
22	H	H	H	H	H	28
29	N	31				

Tháng 3 2020

- 2 Bắt Đầu Trễ
 9 Bắt Đầu Trễ
 16 Bắt Đầu Trễ
 18 *Nghỉ Học/Chuẩn Bị Học
 19-20 *Nghỉ Học/Học
 23-27 *Nghỉ Học/Nghỉ Xuân
 30 * Ngày Nghỉ Cho Học Sinh Hoặc Giáo Viên

Tháng 11 2019

- 1 * Ngày Nghỉ Cho Học Sinh Hoặc Giáo Viên
 4 Bắt Đầu Trễ
 8 *Nghỉ Học/Đánh Giá Học Sinh
 11 *Nghỉ Học/Lễ Cựu Chiến Binh
 18 Bắt Đầu Trễ
 25-27 * Ngày Nghỉ Cho Học Sinh Hoặc Giáo Viên
 28-29 *Nghỉ Học/Nghỉ Lễ Tạ Ơn

THÁNG 11 2019						
CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
					N	2
3	L	5	6	7	G	9
10	H	12	13	14	15	16
17	L	19	20	21	22	23
24	N	N	N	H	H	30

THÁNG 4 2020

CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
			1	2	3	4
5	L	7	8	9	10	11
12	L	14	15	16	G	18
19	L	21	22	23	24	25
26	L	28	29	30		

Tháng 4 2020

- 6 Bắt Đầu Trễ
 13 Bắt Đầu Trễ
 17 *Nghỉ Học/Đánh Giá Học Sinh
 20 Bắt Đầu Trễ
 27 Bắt Đầu Trễ

Tháng 12 2019

- 2 Bắt Đầu Trễ
 9 Bắt Đầu Trễ
 16 Bắt Đầu Trễ
 20 * Ngày Nghỉ Cho Học Sinh Hoặc Giáo Viên
 23-31 *Nghỉ Học/Nghỉ Đông

THÁNG 12 2019						
CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
1	L	3	4	5	6	7
8	L	10	11	12	13	14
15	L	17	18	19	N	21
22	H	H	H	H	H	28
29	H	H				

THÁNG 5 2020

CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
					1	2
3	L	5	6	7	8	9
10	L	12	13	14	15	16
17	L	19	20	21	N	23
24	H	26	27	28	29	30
31						

Tháng 5 2020

- 4 Bắt Đầu Trễ
 11 Bắt Đầu Trễ
 18 Bắt Đầu Trễ
 22 * Ngày Nghỉ Cho Học Sinh Hoặc Giáo Viên
 25 *Nghỉ Học/Lễ Chiến Sĩ Trận Vong

Tháng 1 2020

- 1-3 *Nghỉ Học/Nghỉ Đông
 6 Bắt Đầu Trễ
 13 Bắt Đầu Trễ
 20 *Nghỉ Học/Lễ MLK
 27 Bắt Đầu Trễ
 30 Thi Cuối Khóa Nửa Ngày/Nghỉ Học Nửa Ngày
 31 Thi Cuối Khóa Nửa Ngày/Nghỉ Học Nửa Ngày/Kết Thúc Học Kỳ I

THÁNG 1 2020						
CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
			H	H	H	4
5	L	7	8	9	10	11
12	L	14	15	16	17	18
19	H	21	22	23	24	25
26	L	28	29	N	N	

THÁNG 6 2020

CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
	L	2	3	4	5	6
7	L	9	10	11	F	13
14	L	16	17	N	F	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

Tháng 6 2020

- 1 Bắt Đầu Trễ
 8 Bắt Đầu Trễ
 12 Seniors' Last Day
 15 Bắt Đầu Trễ
 18 Thi Cuối Khóa Nửa Ngày/Nghỉ Học Nửa Ngày/Tốt Nghiệp
 19 Ngày Cuối Niên Khóa/Thi Cuối Khóa Nửa Ngày/Nghỉ Học Nửa Ngày

Tháng 2 2020

- 3 *Nghỉ Học/Đánh Giá Học Sinh
 10 Bắt Đầu Trễ
 17 *Nghỉ Học/Lễ Tổng Thống Hoa Kỳ
 24 Bắt Đầu Trễ

THÁNG 2 2020						
CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7
						1
2	G	4	5	6	7	8
9	L	11	12	13	14	15
16	H	18	19	20	21	22
23	L	25	26	27	28	29

F = Ngày Đầu Niên Khóa (Xem cấp lớp) hoặc Ngày Cuối Niên Khóa (Tháng 6)

L = Bắt đầu trễ (giờ học bắt đầu trễ 1 tiếng 10 phút)

***Những Ngày In Đậm** = Ngày Học Sinh Nghỉ Học

N = Học Sinh Nghỉ Học.

PC = Học Sinh Nghỉ Học. Học phụ huynh.

H = Học Sinh hoặc Giáo Viên Nghỉ Lễ.

G = Học Sinh Nghỉ Học. Giáo viên báo cáo điểm số/đánh giá.